

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
Mã số thuế: 2500114168

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2022

Vĩnh yên, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.973.404.802	37.726.673.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.466.877.303	2.758.846.903
1. Tiền	111		3.416.877.303	2.708.846.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	50.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.500.000.000	34.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.500.000.000	34.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.421.884	162.004.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140.434.119	112.693.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209.703.000	44.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		168.999.851	70.025.978
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64.715.086)	(64.715.086)
IV. Hàng tồn kho	140		214.814.509	193.414.505
1. Hàng tồn kho	141		214.814.509	193.414.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		337.291.106	312.407.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.250.000	132.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199.041.106	180.157.499
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.253.337.660	6.452.962.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.487.601	78.487.601
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78.487.601	78.487.601
II. Tài sản cố định	220		6.059.948.407	6.275.740.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.557.038.407	4.772.830.601
- Nguyên giá	222		15.007.731.087	15.007.731.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.450.692.680)	(10.234.900.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.502.910.000	1.502.910.000
- Nguyên giá	228		2.256.910.000	2.256.910.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(754.000.000)	(754.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		114.901.652	98.734.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.606.544	42.439.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.295.108	56.295.108
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.226.742.462	44.179.636.029
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.813.390.698	14.802.788.629
I. Nợ ngắn hạn	310		14.503.390.698	14.492.788.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		155.809.246	221.975.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.237.156	972.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.321.819.658	2.284.103.203
4. Phải trả người lao động	314		3.053.012.385	828.318.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.000.000	98.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.354.545.121	1.028.480.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		7.952.885.600	7.952.885.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		387.330.429	976.046.425
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	324		175.751.103	1.102.007.049
II. Nợ dài hạn	330		310.000.000	310.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

01147
CÔNG
TNH
T THÂN
SỐ KIẾ
INH P
YÊN-T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		310.000.000	310.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.413.351.764	29.376.847.400
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.413.351.764	29.376.847.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.831.206.977	16.831.206.977
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.545.640.423	12.545.640.423
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.036.504.364	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.036.504.364	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.226.742.462	44.179.636.029



Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam



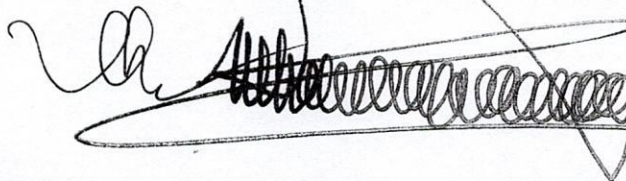
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	39.276.261.000	40.524.147.000	39.276.261.000	40.524.147.000
Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		39.276.261.000	40.524.147.000	39.276.261.000	40.524.147.000
Xổ số truyền thống	01.1.1		7.512.840.000	6.990.740.000	7.512.840.000	6.990.740.000
Xổ số cào	01.1.2					
Xổ số bốc	01.1.3		1.229.141.000	1.234.057.000	1.229.141.000	1.234.057.000
Xổ số lô tô	01.1.4		27.702.160.000	29.147.340.000	27.702.160.000	29.147.340.000
Xổ số cặp số	01.1.5		2.832.120.000	3.152.010.000	2.832.120.000	3.152.010.000
Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.227.833.646	8.489.248.499	8.227.833.646	8.489.248.499
Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		8.227.833.646	8.489.248.499	8.227.833.646	8.489.248.499
Xổ số truyền thống	02.1.1		1.573.836.047	1.464.463.320	1.573.836.047	1.464.463.320
Xổ số cào	02.1.2					
Xổ số bốc	02.1.3		257.488.353	258.518.186	257.488.353	258.518.186
Xổ số lô tô	02.1.4		5.803.219.287	6.105.964.505	5.803.219.287	6.105.964.505
Xổ số lô tô cặp	02.1.6		593.289.959	660.302.488	593.289.959	660.302.488
Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		31.048.427.354	32.034.898.501	31.048.427.354	32.034.898.501
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		31.048.427.354	32.034.898.501	31.048.427.354	32.034.898.501
Xổ số truyền thống	10.1.1		5.939.003.953	5.526.276.680	5.939.003.953	5.526.276.680
Xổ số cào	10.1.2					
Xổ số bốc	10.1.3		971.652.647	975.538.814	971.652.647	975.538.814
Xổ số lô tô	10.1.4		21.898.940.713	23.041.375.495	21.898.940.713	23.041.375.495
Xổ số lô tô cặp	10.1.5		2.238.830.041	2.491.707.512	2.238.830.041	2.491.707.512
Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	22.838.104.905	25.467.676.211	22.838.104.905	25.467.676.211
Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		22.838.104.905	25.467.676.211	22.838.104.905	25.467.676.211
Chi phí trả thưởng	11.1.1		18.472.591.913	20.764.555.006	18.472.591.913	20.764.555.006
- Xổ số truyền thống	11.1.11		3.422.305.913	3.384.237.006	3.422.305.913	3.384.237.006
- Xổ số Cào	11.1.12					
- Xổ số Bốc	11.1.13		592.036.000	618.428.000	592.036.000	618.428.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
- Xổ số Lô tô	11.1.14		13.149.350.000	15.123.890.000	13.149.350.000	15.123.890.000
- Xổ số Lô tô cặp	11.1.16		1.308.900.000	1.638.000.000	1.308.900.000	1.638.000.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		4.365.512.992	4.703.121.205	4.365.512.992	4.703.121.205
Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)	20		8.210.322.449	6.567.222.290	8.210.322.449	6.567.222.290
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		8.210.322.449	6.567.222.290	8.210.322.449	6.567.222.290
Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	696.624.911	684.932.136	696.624.911	684.932.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.608.093.702	6.260.064.123	7.608.093.702	6.260.064.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.298.853.658	992.090.303	1.298.853.658	992.090.303
11. Thu nhập khác	31		1.294.770	6.782.364	1.294.770	6.782.364
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.294.770	6.782.364	1.294.770	6.782.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.300.148.428	998.872.667	1.300.148.428	998.872.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	263.644.064	203.400.333	263.644.064	203.400.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52)	60		1.036.504.364	795.472.334	1.036.504.364	795.472.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

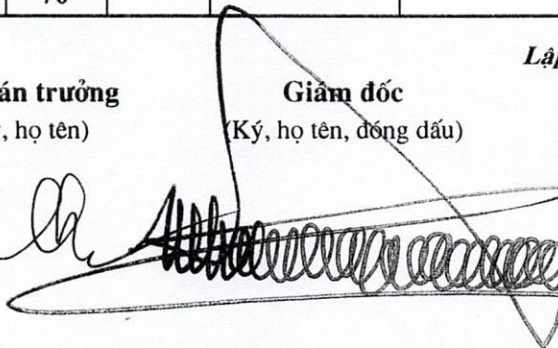
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2022



CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.487.156.405	27.816.391.211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		6.875.091.171	2.748.356.925
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4.070.721.429	4.258.522.652
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			104.381.697
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.734.818.557	18.001.032.385
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		38.064.756.873	39.066.362.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		211.405.489	-360.200.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn	22			5.858.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		22.300.000.000	31.300.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.100.000.000	31.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		696.624.911	684.932.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		496.624.911	490.790.318
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		708.030.400	130.590.060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.758.846.903	2.507.007.601
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.466.877.303	2.637.597.661

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Vĩnh phúc là doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn, do UBND tỉnh Vĩnh Phúc làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh:

Căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: **2500114168** của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần 1 ngày 23/08/2012, thay đổi lần 2 ngày 26/11/2019, lần 3 ngày 28/8/2020;

Căn cứ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc ban hành kèm theo quyết định số 367/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21/2/2020;

Lĩnh vực kinh doanh – ngành nghề kinh doanh của công ty là:

(1). Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: (mã ngành 9200)

Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình Xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống (Miền Bắc), xổ số biết kết quả ngay (bóc, cào); xổ số Lô tô; xổ số Lô tô cặp số

(2). Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí (mã ngành 9329)

(3). Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (mã ngành 6499)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trụ sở của Công ty đặt tại số 359 - Đường Mê Linh - Phường Liên Bảo - TP Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Một số yếu tố làm giảm doanh thu so với cùng kỳ 2021:

+ Dịch bệnh covid 19 bùng phát mạnh trở lại sau tết nguyên đán, toàn công ty có 34 người quản lý, người lao động và nhiều trường hợp đại lý mắc covid nên ảnh hưởng đến thiếu hụt nhân sự, giảm doanh thu bán vé.

+ Một số ngày thời tiết xấu, mưa bão, nắng nóng ảnh hưởng đến việc bán vé của đại lý

+ Đại lý bán vé xin nghỉ nhiều

- Tỷ lệ trả thưởng thấp hơn cùng kỳ nên dù doanh thu giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo lợi nhuận theo kế hoạch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tính đến cuối tháng 6/2022: Tổng số người quản lý chuyên trách và người lao động trong Công ty là 47 người

+ Người quản lý: 04 người

+ Lao động hợp đồng không xác định thời hạn: 40 người

+ Lao động hợp đồng có thời hạn: 03 người

* Về cơ cấu Bộ máy của Công ty được bố trí như sau:

- Người quản lý: 04 người (Chủ tịch, giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng)

- 03 Phòng chuyên môn nghiệp vụ và 08 Phòng đại diện ở thành phố và các huyện

- Hệ thống đại lý của công ty gồm: Đại lý phát hành: 3 người; Đại lý bán vé trên địa bàn toàn tỉnh: 499 người.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Thông tin trên báo cáo tài chính quý 2/2022 được so sánh với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được thẩm định bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT và Sở Tài chính Vĩnh Phúc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới. Thông tư số 168/2009TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán với doanh nghiệp xổ số kiến thiết và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Trong kỳ kế toán, đơn vị áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền ngoại tệ

Trong báo cáo tài chính tại đơn vị không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ nên không có chênh lệch tỷ giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(Đơn vị theo dõi trên TK 128)

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

4.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Mã	Theo	
		TT 45	Công ty tính
Nhà cửa kiên cố	G1	25-25 năm	25 năm
Nhà để xe, nhà bảo vệ, mái vòm...	G2	6-25 năm	6 năm
Vật kiến trúc khác (biển quảng cáo, Bàn ghế sofa...)	G7	5-10 năm	5 năm
Phương tiện vận tải đường bộ (ô tô)	D1	6-10 năm	8 năm
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, tin học (camera an ninh, Máy phô tô, Bộ lồng cầu, Máy điều hòa, Ồn áp, Máy vi tính, Bảng điện tử, bàn ghế...)	E2	3-8 năm	3 năm
TSCĐ vô hình (phần mềm tin học...)	E2	3-8 năm	3 năm

Công ty áp dụng khấu hao theo TT 45/2013 /TT-BTC để đảm bảo lợi nhuận theo quy định

6. Ghi nhận các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí dự phòng trả thưởng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo Điều 5.6 nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 về việc quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Mức trích lập hàng năm đảm bảo tổng số dư không quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (2421)
- Chi phí phân bổ khấu hao tài sản dưới 30 triệu đồng (2422).
- Chi phí bảo trì phần mềm (2423)
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ (2424)
- Chi phí trả trước khác ngắn hạn (2427)
- Chi phí trả trước khác dài hạn (2428)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

* Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015

- Thông tư 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính;

- Điều 31 nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- Điều 8 thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghị định 91/2015/NĐ-CP

* Lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đơn vị không có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

01147
CÔNG
TY TNHH
MỘT THÀNH
VIÊN XÓ SỔ
KIẾN THIẾT
VĨNH PHÚC
VĨNH PH
- T. Y

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

* Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi doanh nghiệp nhà nước: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động kinh doanh xổ số. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hành, thể hiện bằng các vé xổ số và các biên bản bán vé, thanh huỷ vé.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Thuế (khoản giảm trừ doanh thu)

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10%. Thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 01/01/2016 là 20% (nghị định 218/2013/NĐ-CP).

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Đơn vị tính: vnd)			
	MS	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.466.877.303	2.758.846.903
- Tiền:		3.416.877.303	2.708.846.903
+ Tiền mặt		2.192.963.059	1.764.586.141
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.223.914.244	944.260.762
- Các khoản tương đương tiền:		50.000.000	50.000.000
+ Tiền gửi CKH 01 tháng SHB		50.000.000	50.000.000
02- Các khoản đầu tư tài chính:	120	34.500.000.000	34.300.000.000
a. Chứng khoán kinh doanh		-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		34.500.000.000	34.300.000.000
b1. Ngắn hạn:		34.500.000.000	34.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		34.500.000.000	34.300.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn SHB		22.300.000.000	20.800.000.000
+ Tiền gửi CKH VND -ĐTPT		3.000.000.000	4.300.000.000
+ Tiền gửi CKH VND - VCB		3.200.000.000	3.200.000.000
+ Tiền gửi CKH VND - Vietinbank		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi CKH VND - An Bình		4.000.000.000	4.000.000.000
b2. Dài hạn			
03- Phải thu của khách hàng:	131	140.434.119	112.693.718
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		140.434.119	112.693.718
<i>(có chi tiết bảng biểu 1 kèm theo)</i>			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng: Tạ Long Hiếu		64.715.086	64.715.086
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
04- Trả trước cho người bán ngắn hạn:	132	209.703.000	44.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT (9206)			44.000.000
Công ty CP XS ô Việt (9504)		61.830.000	
C ty TNHH du lịch quốc tế Thanh Long (9575)		40.000.000	
Vũ Thị Hồng (9594)		107.873.000	
<i>(có biểu 3 chi tiết kèm theo)</i>			
05- Phải thu khác	136	168.999.851	70.025.978
- Phải thu vé thưởng tỉnh ngoài (TK 13861)		1.760.000	1.320.000

- Thuê thu nhập cá nhân (TK138TTNCN)		134.525.614	49.447.791
- Phải thu khác (1388)		-	-
- Chi phí thiết kế sửa chữa Phúc Yên (TK 138PY)		9.000.000	9.000.000
- Phải thu tạm ứng (TK 141)		10.000.000	-
- Nộp thừa BHXH (TK 3383)		13.714.237	10.258.187
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
06- Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
07- Nợ xấu: (Dự phòng Phải thu ngắn hạn khó đòi)			
Nợ phải thu khó đòi: Tạ Long Hiểu	137	64.715.086	64.715.086
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
08- Hàng tồn kho	141	371.389.018	193.414.505
- Nguyên liệu, vật liệu (gốc vé xổ số)		156.574.509	150.686.505
<i>Tại kho đại lý</i>		44.089.439	50.703.582
<i>Tại kho công ty</i>		112.485.070	99.982.923
- Hàng hóa (bảng kê, áo mưa, mũ bảo hiểm, bàn ĐL, ghế ĐL)		58.240.000	42.728.000
09 - Tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết biểu 2 kèm theo)	221		
10- Tài sản cố định vô hình: (Chi tiết biểu 2 kèm theo)	227		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có)		-	-
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (không có)		-	-
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13- Chi phí trả trước		196.856.544	174.689.202
a. Ngắn hạn:	151	138.250.000	132.250.000
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (TK 2421)		138.250.000	132.250.000
+ <i>Tiền thuê nhà Yên Lạc</i>		70.000.000	30.000.000
+ <i>Tiền thuê nhà Bình xuyên</i>		33.000.000	55.000.000
+ <i>Tiền thuê nhà Tam Dương</i>		20.250.000	47.250.000
+ <i>Tiền thuê nhà Tam Đảo</i>		15.000.000	
- Chi phí trả trước khác (2427)			
b. Dài hạn:	261	58.606.544	42.439.202
- CCDC chờ phân bổ (TK 2424)		37.823.998	32.823.998
- Chi phí trả trước dài hạn khác (2428)		20.782.546	9.615.204
+ <i>Chi phí bảo hiểm xe ô tô</i>		20.782.546	9.615.204
14- Phải thu dài hạn khác:	216		
- Phải thu tiền ứng cho khối (TK 244)		78.487.601	78.487.601
15- Vay và nợ thuê tài chính (không)		-	-
16- Phải trả người bán:			

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn:	311	155.809.246	221.975.461
Cty TNHH 1 thành viên XSKT Thủ Đô (0304)		85 249 246	221 975 461
Cty TNHH 1 thành viên XSKT Hòa Bình (0350)		55 944 000	
Công ty CP Tin học và truyền thông Techcom (9223)		14 616 000	
Nguyễn Phương Huy (có biểu 3 chi tiết kèm theo)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.122.778.552	2.103.945.704
- Phải thu	153	199.041.106	180.157.499
- Phải nộp	313	1.321.819.658	2.284.103.203
(có biểu 4 chi tiết kèm theo)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
18- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	98.000.000	98.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (nhà Phúc Yên)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
19- Phải trả khác	319	1.354.545.121	1.028.480.425
a. Ngắn hạn:		420.050.121	41.685.425
- Kinh phí công đoàn (3382)		74.105.020	38.715.288
- Phải trả hoa hồng đại lý (TK 338H)		343.940.100	-
- Phải trả lãi thế chấp (TK 338TC)		959.862	1.924.998
- Phải trả khác (338A)		1.045.139	1.045.139
b. Dài hạn:		934.495.000	986.795.000
- Phải trả thế chấp (344)		934.495.000	986.795.000
20- Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	7.952.885.600	7.952.885.600
- Dự phòng trả thưởng vé TT		1.283.674.000	1.283.674.000
- Dự phòng trả thưởng vé Bóc		200.498.600	200.498.600
- Dự phòng trả thưởng vé lô tô		5.817.337.000	5.817.337.000
- Dự phòng TT vé lô tô Cặp		651.376.000	651.376.000
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn:	324	175.751.103	1.102.007.049
- Trích dự phòng tiền lương (16,5%)			926.255.946
- Trích dự phòng KHTSCĐ tầng 4 do phá dỡ, cải tạo trụ sở		175.751.103	175.751.103
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	56.295.108	56.295.108
Chi phí thuế TNDN hoãn lại:		281.475.541	281.475.541
+ do trích trước khấu hao công trình tầng 4, chuẩn bị sửa chữa, cải tạo		175.751.103	175.751.103
+ do trích trước phân bổ công cụ dụng cụ:		105.724.438	105.724.438

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

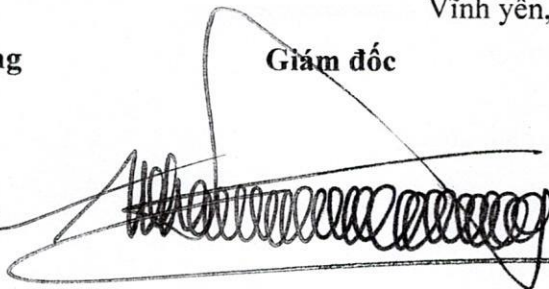
Không có sự kiện nào phát sinh sau khi kết thúc 6 tháng đầu năm 2022 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Vinh yên, ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chủ tịch



Bùi Thị Hồng Nhung

Nguyễn Văn Thắng

Nguyễn Tuấn Hải

SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA ĐẠI LÝ

TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

Ma_dh	Ten_dt	Du_no1	Du_co1	Ps_no	Ps_co	Du_no2	Du_co2
0101	Đại lý Phát hành : Hiếu	64 715 086				64 715 086	
0102	Vĩnh Yên 5 - Phùng Gia Sợi	62 043		1 699 497 000	1 699 870 152		311 109
0106	PĐD Bình Xuyên - ông Tăng Anh Phương TP		150 603	2 384 935 000	2 384 799 628	2 292 769	2 308 000
0107	PĐD Tam Dương - bà Trương Thị Hiền TP	314 454		1 444 660 000	1 394 293 693	50 680 761	
0110	PĐD Lập Thạch - ông Vũ Xuân Ngà TP	95 013		2 212 110 000	2 212 116 187	88 826	
0111	PĐD Phúc Yên - ông Tạ Xuân Trinh TP	46 276 899		7 806 171 000	7 852 142 301	305 598	
0135	PĐD Vĩnh Yên 1 - ông Ngô Vi Huân TP	168 419		5 423 040 000	5 420 281 232	2 927 187	
0137	PĐD Yên Lạc - ông Lê Anh Đào TP	25 168		2 108 240 000	2 107 368 500	896 668	
0139	PĐD Vĩnh Tường - ông Nguyễn Tiến Tài TP	10 741		2 613 743 000	2 597 159 627	16 594 114	
0141	PĐD Vĩnh Yên 2 - ông Ngô Vi Huân TP	81 766		1 877 405 000	1 877 171 191	315 575	
0142	PĐD Vĩnh Yên 3 - ông Ngô Vi Huân TP		568 760	6 984 340 000	6 983 744 541	26 699	
0143	PĐD Vĩnh Yên 6 - ông Ngô Vi Huân TP		164 117	861 730 000	863 183 930		1 618 047
0145	PĐD Tam Đảo - ông Trần Văn Thắng TP	148 131		1 129 330 000	1 129 014 026	464 105	
0148	PĐD Vĩnh Yên 7 - Ngô Vi Huân TP		88 745	1 113 180 000	1 112 662 693	428 562	
0163	PĐD Vĩnh Yên 4 - ông Ngô Vi Huân TP	795 998		1 617 880 000	1 617 977 829	698 169	
	Tổng cộng	112 693 718	972 225	39 276 261 000	39 251 785 530	140 434 119	4 237 156

Ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng


 Bùi Thị Hồng Nhung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	PT vận tải & TD	Dụng cụ quản lý	Máy móc TB	Cộng TSCĐ HH	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng TSCĐ vô hình	Cộng TSCĐ HH+ VH
I - Nguyên giá TSCĐ									
1. Số dư đầu kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 200 490 001	15.007.731.087	1.502.910.000	754.000.000	2.256.910.000	17.264.641.087
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do bàn giao					-			-	-
- Tặng khác					-			-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-			-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 200 490 001	15 007 731 087	1 502 910 000	754 000 000	2 256 910 000	17 264 641 087
II - Giá trị đã hao mòn									
1. Số đầu kỳ	5.983.528.139	1.736.379.400	314.503.176	2.200.489.771	10.234.900.486		754.000.000	754.000.000	11.100.036.036
2. Số tăng trong kỳ	175.399.815	1.082.255	39.309.894	230	215.792.194	-	-	-	215.792.194
3. Số giảm trong kỳ					-			-	-
4. Số cuối kỳ	6.158.927.954	1.737.461.655	353.813.070	2.200.490.001	10.450.692.680		754.000.000	754.000.000	11.204.692.680
III - Giá trị còn lại									
1. Số đầu kỳ	4.553.752.292	1.082.255	217.995.824	230	4.772.830.601	1.502.910.000	-	1.502.910.000	6.164.605.051
2. Số cuối kỳ	4 378 352 477		178 685 930		4 557 038 407	1 502 910 000		1 502 910 000	6 059 948 407

8

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 11 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Văn Thắng

SỔ TỔNG HỢP PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022



Đối tượng	Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
03		221.975.461	6.276.074.526	6.195.292.311		141.193.246
0304		221.975.461	6.171.962.526	6.035.236.311		85.249.246
0350			104.112.000	160.056.000		55.944.000
88	44.000.000		599.308.900	448.221.900	209.703.000	14.616.000
8840			12.000.000	12.000.000		
9206	44.000.000		42.400.000	86.400.000		
9223			131.544.000	146.160.000		14.616.000
9424			958.100	958.100		
9428			42.000.000	42.000.000		
9487			57.484.800	57.484.800		
9504			61.830.000		61.830.000	
9575			40.000.000		40.000.000	
9594			107.873.000		107.873.000	
9602			40.000.000	40.000.000		
9621			39.144.000	39.144.000		
9623			24.075.000	24.075.000		
Tổng cộng	44.000.000	221.975.461	6.875.383.426	6.643.514.211	209.703.000	155.809.246

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	1.230.307.847	8.987.478.976	8.935.008.271	8.987.478.976	8.935.008.271	1.282.778.552
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	614.049.892	3.522.244.019	3.608.328.979	3.522.244.019	3.608.328.979	527.964.932
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	796.415.454	4.657.264.099	4.776.330.118	4.657.264.099	4.776.330.118	677.349.435
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-147.138.773	263.644.064		263.644.064		116.505.291
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-33.018.726	135.718.794	141.741.174	135.718.794	141.741.174	-39.041.106
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế môn bài	18		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế TNCN giải đặc biệt	20		405.608.000	405.608.000	405.608.000	405.608.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	873.637.857		1.033.637.857		1.033.637.857	-160.000.000
1. LN còn lại phải nộp NSNN	31	873.637.857		1.033.637.857		1.033.637.857	-160.000.000
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng	40	2.103.945.704	8.987.478.976	9.968.646.128	8.987.478.976	9.968.646.128	1.122.778.552

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 13 tháng 7 năm 2022
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	64.715.086	64.715.086
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ (vốn CSH)	200	D (đồng)	30.413.351.764	29.524.383.703
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế kh	250	P (đồng)	1.036.504.364	795.472.334
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	8.987.478.976	8.802.801.452
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	8.987.478.976	8.802.801.452
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	3.522.244.019	3.637.847.799
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.608.328.979	3.728.998.593
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	4.657.264.099	4.805.234.773
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	4.776.330.118	4.923.879.249
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	263.644.064	203.400.333
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	104.381.697
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	544.326.794	156.318.547
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	550.349.174	164.935.784
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	1.033.637.857	562.006.665
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm	360	D (đồng)	-	-
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách (12/19)	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	801.000.000	747.600.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	534.000.000	534.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.250.000	22.250.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	43	44
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	2.104.086.600	2.006.365.704
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.104.086.600	2.006.365.704
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.155.374	7.599.870
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi sổ)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-

68-C.T.T
 NG TY
 NH
 LÃNH VIÊN
 KIẾN THIẾT
 PHÚC
 T. VINH PHÚC

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	-	-
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của do	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH củ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong n	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động tro	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy độn	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước n	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nu	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy độn	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cơ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-



 Giám đốc
 Nguyễn Văn Thắng

Ngày 13 tháng 07 năm 2022
 Kế toán trưởng


 Bùi Thị Hồng Nhung